

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 5 năm 2023

1. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 30-4-2023 ước đạt 3.022.849 triệu đồng, đạt 39,83% dự toán năm và bằng 98,22% cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 2.923.740 triệu đồng, đạt 39,30% dự toán năm và bằng 99,66% cùng kỳ năm trước; Thu xổ số kiến thiết đạt 648.976 triệu đồng, đạt 40,56% dự toán năm và bằng 104,58% cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng tính đến 30-4-2023 đạt 5.930.413 triệu đồng, đạt 37,56% dự toán năm và bằng 111,42 cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi đầu tư phát triển 1.212.039 triệu đồng, đạt 34,04% dự toán năm và bằng 422,61% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 2.608.200 triệu đồng, đạt 27,88% dự toán năm và bằng 105,81% cùng kỳ năm trước.

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 4-2023 ước đạt 64.110 tỷ đồng, bằng 104,04% so với thời điểm 31-12-2022. Tổng dư nợ tín dụng đạt 97.263 tỷ đồng, bằng 103,22% so với thời điểm 31-12-2022; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 73.108 tỷ đồng, tăng 3,18 % so với cuối năm 2022, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 24.155 tỷ đồng, tăng 3,36% so với cuối năm 2022. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (66.148 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.811 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (13.062 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 1,07%, tăng 0,56 điểm phần trăm so với cuối năm 2022.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Tỉnh đã cơ bản thu hoạch xong vụ Đông xuân 2022-2023 hiện đang tiến hành xuống giống và chăm sóc vụ Hè thu. Trong các tháng đầu năm 2023 giá các sản phẩm nông sản chính của Tỉnh đều tương đối ổn định. Dự kiến sản xuất nông nghiệp của tỉnh ở vụ Hè thu cũng sẽ có nhiều thuận lợi.

2.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt:

Vụ Đông xuân 2022-2023: Cây trồng vụ Đông xuân 2022-2023 của Tỉnh cơ bản đã thu hoạch xong. Diện tích xuống giống toàn vụ đạt 202.684 ha, tăng 1,59% so với vụ Đông xuân 2021-2022. Trong đó: diện tích Lúa đạt 190.175 ha, tăng 0,48% (tăng 911,5 ha) so với vụ Đông xuân năm trước, so với kế hoạch xuống giống đạt 99,31% (Kế hoạch xuống giống vụ Đông xuân 2022-2023 là 191.500 ha). Năng suất lúa bình quân chung toàn vụ giảm 0,24 tạ/ha (đạt 73,09 tạ/ha) so với vụ Đông xuân năm trước, nhưng do tăng diện tích nên sản lượng lúa vụ Đông xuân 2022-2023 đạt 1.390.055 tấn, tăng 0,15% (tăng 2.099,57 tấn) so với vụ Đông xuân 2021-2022. Nguyên nhân năng suất lúa vụ Đông xuân 2022-2023 giảm so với vụ trước là do thời tiết trong toàn vụ không thuận lợi trong giai đoạn đồng trổ, mặc dù Đồng Tháp là Tỉnh không bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn như một số tỉnh khác tại đồng bằng sông Cửu Long.

Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày Vụ Đông xuân 2022-2023 xuống giống được 12.509 ha, tăng 22,02% so với vụ Đông xuân năm trước, gồm một số cây hoa màu chủ yếu sau: Bắp 1.310 ha, sản lượng thu hoạch 12.683 tấn; Khoai lang 140 ha, sản lượng 3.366 tấn; Đậu các loại 109 ha, sản lượng 225 tấn; Rau các loại 5.221 ha, sản lượng 90.746 tấn.

Vụ Hè thu 2023: Song song với việc thu hoạch lúa Đông xuân, đến ngày 15-5, bà con nông dân trong tỉnh cũng đã xuống giống được 181.283 ha lúa Hè thu, đạt 96,99% kế hoạch năm (kế hoạch năm 2023 là 186.900 ha) và bằng 102,91% so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương có diện tích xuống giống lớn như sau: Huyện Tháp Mười 38.868 ha, Tam Nông 27.833 ha, Cao Lãnh 26.321 ha, Tân Hồng 22.257 ha, Thanh Bình 20.526 ha, huyện Hồng Ngự 10.411 ha. Đến ngày 15-5 diện tích lúa thu hoạch ước đạt 29.248 ha với năng suất bình quân trên diện tích thu hoạch ước đạt 70,75 tạ/ha và sản lượng ước đạt 206.932 tấn. Diện tích lúa Hè thu 2023 đã thu hoạch của Tỉnh chủ yếu tập trung ở các huyện Tháp Mười (18.502 ha) và huyện Cao Lãnh (10.344 ha).

Diện tích hoa màu vụ Hè thu xuống giống đến ngày 15-5 đạt 10.374 ha, tăng 1,03% so với cùng kỳ. Các loại cây xuống giống chính gồm: Bắp 1.724 ha, Khoai lang 125 ha, Rau các loại 5.404 ha.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa :

- Bệnh đen lép hạt: diện tích nhiễm nhẹ 70 ha trên lúa giai đoạn trổ chín, tỷ lệ bệnh 5%;

- Bệnh Sâu cuốn lá nhỏ: diện tích nhiễm nhẹ 70 ha trên lúa giai đoạn mạ, đẻ nhánh – làm đòng, mật số sâu 10 con/m²;

- Bệnh đạo ôn lá: diện tích nhiễm nhẹ 180 ha, trên diện tích lúa giai đoạn đẻ nhánh – trổ chín, tỷ lệ bệnh 5%;

- Rầy nâu: diện tích nhiễm nhẹ 185 ha trên diện tích lúa giai đoạn đẻ nhánh, mật số rầy 750 – 1.500 con/m².

Trên hoa màu: Các đối tượng sâu bệnh như bọ trĩ, bệnh thán thư trên ớt, chuột, sâu đục thân, bệnh đốm lá trên bắp, bọ nhảy, sâu tơ trên rau củ, sâu xanh dọc trắng, bệnh héo dây trên bầu bí xuất hiện gây hại chủ yếu ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

Trên cây ăn trái: sâu vẽ bùa, nhện, bệnh loét trên cây có múi, bọ phấn trên ổi, bệnh thán thư trên xoài xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

b) Ngành chăn nuôi:

Số lượng đàn trâu, bò và gia cầm tăng so với cùng kỳ năm trước do không xảy ra dịch bệnh và diễn biến thời tiết cũng như khí hậu không bất lợi đến quá trình chăn nuôi. Ước tính số lượng đàn gia súc, gia cầm đến tháng 5/2023 gồm: Trâu 2.302 con (bằng 78,89% cùng kỳ); Bò 43.280 con (bằng 100,16% cùng kỳ); Lợn 105.756 con (bằng 104,23% cùng kỳ); gia cầm 5.322 ngàn con (bằng 81,04% cùng kỳ).

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp bệnh chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng vật nuôi và không lây lan thành dịch. Lũy kế từ đầu năm 2023, ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu phi tại xã Tân Phú, huyện Thanh Bình, tổng số lượng tiêu hủy là 33 con heo với tổng trọng lượng 1.384kg (Trong đó: 602kg heo thịt và 782kg heo nái – đực)

- Về công tác tiêm phòng trên gia cầm 2023: Tiêm phòng cúm đợt I/2023 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 15/5/2023) tiêm phòng được 194.094 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 28,17% tổng đàn, 3.697.353 con vịt mũi 1 đạt 71% tổng đàn; 30.515 con gà mũi 2 đạt tỷ lệ 23,31% tổng đàn, 613.167 con vịt mũi 2 đạt 40,52% tổng đàn.

- Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: trong tháng các huyện, thành phố không đề nghị cấp phát thuốc tiêu độc sát trùng do lượng thuốc còn. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp 1.768 lít thuốc tiêu độc sát trùng để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

2.2. Lâm nghiệp

Để chủ động triển khai các biện pháp bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy

rừng (PCCCR), hạn chế thấp nhất số vụ cháy và mức độ thiệt hại do cháy rừng gây ra. Ngành chức năng tiếp tục phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện việc tuyên truyền, bảo vệ và phát triển rừng, phân công lực lượng Kiểm lâm vận hành máy chữa cháy thường xuyên, bảo dưỡng các thiết bị chữa cháy đảm bảo hoạt động tốt. Tuy vậy, trong tháng 5-2023 vẫn xảy ra 01 vụ cháy rừng tại Vườn Quốc gia Tràm Chim, diện tích đám cháy: 14,1 ha (gồm 0,2 ha rừng tràm tái sinh phân bố rải rác và 13,9 ha đồng cỏ). Nguyên nhân cháy hiện đang được cơ quan chức năng điều tra, làm rõ. Tính đến thời điểm báo cáo trên địa bàn xảy ra 02 vụ cháy rừng, diện tích bị cháy 21,80 ha, tăng 01 vụ so cùng kỳ.

Hiện nay đang vào thời điểm nắng nóng vì vậy lực lượng kiểm lâm phối hợp với các đơn vị có liên quan tăng cường công tác bảo vệ rừng và PCCCR nhằm hạn chế tối đa các vụ cháy rừng có thể xảy ra trong thời gian tới.

2.3. Thủy sản

Trong tháng 5-2023, toàn tỉnh thu hoạch được 32.982 tấn thủy sản, trong đó có 31.795 tấn thủy sản nuôi trồng (sản lượng cá tra thâm canh 19.365 tấn). Ước tính 5 tháng đầu năm 2023, diện tích nuôi thả thủy sản đạt 4.192 ha, sản lượng thu hoạch đạt 170.768 tấn, tăng 5,29% so với cùng kỳ; trong đó, diện tích nuôi thả cá tra thâm canh đạt 1.441 ha, sản lượng thu hoạch đạt 124.088 tấn, tăng 6,88% so với cùng kỳ năm trước.

Về thủy sản khai thác trong tự nhiên ước tính 5 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản khai thác nội địa đạt 5.169 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 7,50% (tăng 361 tấn).

Tình hình dịch bệnh trong tháng, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp chỉ xảy ra cục bộ không lây lan thành dịch. Trên cá tra xảy ra bệnh xuất huyết, gan thận mủ, ký sinh trùng, sung bóng hơi, vàng da, thối đuôi; Éch bệnh xuất huyết, chướng hơi, đỏ đùi, ngoẹo cổ, đường ruột; Cá điêu hồng bệnh ký sinh trùng; cá lóc bệnh xuất huyết, ký sinh trùng...

So với cùng kỳ thì giá thành tất cả các loài thủy sản nuôi thương phẩm như cá tra, cá điêu hồng, cá lóc, cá sặc rằn, cá thác lác đều tăng nguyên nhân tăng là do chi phí đầu vào như thuốc, hóa chất, thức ăn tăng và thời gian nuôi kéo dài, chăn nuôi nhỏ lẻ còn phổ biến nên việc tiếp nhận thông tin và giám sát dịch bệnh còn hạn chế gây khó khăn trong việc giám sát và phòng chống dịch bệnh, làm ảnh hưởng đến sản lượng thu hoạch.

3. Sản xuất Công nghiệp, Doanh nghiệp:

Sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng 5-2023 đã có sự cải thiện nhẹ. Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính tháng 5-2023 tăng 20,88%

so với tháng trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp của Tỉnh tăng 5,62% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước tăng 6,29%), trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,53%.

3.1. Sản xuất công nghiệp

So với tháng trước, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5-2023 ước tăng 20,88%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 21,84%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,21%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,05%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 6,92%.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước: Cát khai thác (+21,84%); Cá phi lê đông lạnh (+23,27%); Gạo xay xát, lau bóng (+13,64%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+40,31%); Thức ăn thủy sản (+24,30%); Áo quần các loại (+11,35%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (+10,21%); Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+18,22%); Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên (+18,59%); Bê tông tươi (+12,32%); Bia (+16,74%); Nước sản xuất (+7,54%).

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, IIP ước tăng 5,62%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 59,30%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,53%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,89%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 5,79%.

Theo đó, các sản phẩm chủ lực cũng có sản lượng sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước: Cá phi lê đông lạnh tăng 11,72%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 16,09% so với tháng trước; Thức ăn thủy sản tăng 1,88%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 93,06%; Áo quần các loại tăng 24,84%; Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 36,49%; Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 101,56%.

Các sản phẩm có sản lượng sản xuất so với cùng kỳ năm trước gồm: Cát khai thác (-56,84%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại t.tự (-9,73%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (-4,89%); Bia (-22,04%).

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 5-2023 so với tháng trước tăng 0,69%, so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 2,24%. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,20% so với tháng trước và giảm 14,3% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,97% so với tháng trước và giảm 0,51% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,05% so với tháng trước và giảm 1,37%

so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo ngành hoạt động, ngành Khai khoáng không tăng so với tháng trước nhưng giảm 3,58% so với cùng kỳ năm trước; Chế biến chế tạo tăng 0,73% so với tháng trước và giảm 2,40% so với cùng kỳ năm trước; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước không tăng so với tháng trước nhưng giảm 0,68% so với cùng kỳ năm trước; ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 0,51% so với tháng trước và tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp ước giảm 3,24% so với cùng kỳ năm trước (do lao động trong các doanh nghiệp ngành Chế biến chế tạo giảm 3,48%, đa số là các doanh nghiệp ngành dệt may). Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 1,94% lao động, doanh nghiệp FDI giảm 3,66% lao động, doanh nghiệp nhà nước giảm 10,58% lao động so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ (CSTT) và *Chỉ số tồn kho (CSTK)* tháng 5-2023 đều tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

- So với tháng trước: CSTT tăng 14,43%, CSTK tăng 6,98%;
- So với tháng 5-2022: CSTT tăng 8,21%, CSTK tăng 11,77%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,06% so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 4-2023, tỉnh Đồng Tháp có 57 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 258.110 triệu đồng. Trong đó: 55 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 238.110 triệu đồng, 02 CTCP với tổng vốn đăng ký 20.000 triệu đồng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tỉnh Đồng Tháp có 216 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.070.657 triệu đồng, tạo thêm 1.034 việc làm. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 05 DNTN với tổng vốn đăng ký 6.800 triệu đồng, 201 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 930.478 triệu đồng, 10 CTCP với tổng vốn đăng ký 133.379 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 05 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 34.700 triệu đồng, 62 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 300.550 triệu đồng, 149 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 735.407 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 4 tháng đầu năm 2023 là 190 doanh nghiệp, tăng 32 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 67 doanh nghiệp, giảm 55 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 36 doanh nghiệp, giảm 19 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2022.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Hiện nay Tỉnh đang đốc thúc các đơn vị đang tăng cường đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhằm góp phần tăng năng lực sản xuất đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Tỉnh trong năm 2023. UBND Tỉnh thường xuyên nắm tình hình và chỉ đạo công tác giải ngân vốn đầu tư công. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 tổng vốn đầu tư phát triển do Trung ương và Tỉnh quản lý thực hiện tăng 39,74% so với cùng kỳ năm trước.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý:

Trong tháng 5-2023, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 499.862 triệu đồng, so với tháng trước tăng 5,88%, so với cùng kỳ năm trước tăng 29,82%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 52.310 triệu đồng, tăng 3,34% so với tháng trước và tăng 33,89% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 447.552 triệu đồng, tăng 6,19% so với tháng trước và tăng 29,36% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 419.962 triệu đồng, tăng 6,30% so với tháng trước và tăng 32,85% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 51.100 triệu đồng, tăng 3,82% so với tháng trước và tăng 34,02% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 2.229.668 triệu đồng, tăng 39,74% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 238.208 triệu đồng, tăng 17,83% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 1.991.460 triệu đồng, tăng 42,92% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý:

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 5-2023 ước đạt 447.552 triệu đồng, tăng 6,19% so với tháng trước và tăng 29,36% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 311.304 triệu đồng, tăng 5,50% so với tháng trước và tăng 32,67% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 136.248 triệu đồng, tăng 7,79% so với tháng trước và tăng 22,38% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.991.460 triệu đồng, tăng 42,92% so với cùng kỳ năm trước, đạt 33,31% kế hoạch năm. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.408.492 triệu đồng, tăng 43,39% so với cùng kỳ, đạt 32,93% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 582.968 triệu đồng, tăng 41,79% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 34,26% kế hoạch năm.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 5-2023 như sau:

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 383.442 triệu đồng, đạt 17,59% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 5-2023 ước đạt 256.671/912.326 triệu đồng, đạt 28,13% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 5-2023 ước đạt 261.225/328.157 triệu đồng, đạt 79,60% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 5-2023 được 269.411 triệu đồng, đạt 27,16% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 5-2023 ước đạt 565.852 triệu đồng, đạt 15,55% tổng mức vốn đầu tư, đạt 77,22% kế hoạch năm 2023 (kế hoạch vốn năm 2023 là 732.798 triệu đồng).

5. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ gần như được phục hồi hoàn toàn sau dịch bệnh Covid-19. Tuy vậy hoạt động kinh doanh, mua bán gặp nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu dùng của người dân không cao. Trong các tháng đầu năm Tỉnh đã tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại - du lịch, kết nối cung cầu, mở rộng thị trường nhờ vậy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 5 tháng đầu năm 2023 vẫn tăng 14,19% so với cùng kỳ năm trước.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa-dịch vụ tiêu dùng trong tháng 5-2023

đạt 10.546 tỷ đồng, tăng 1,09% so với tháng trước và tăng 11,34% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, ngành thương nghiệp ước đạt 8.312 tỷ đồng tăng 0,75% so với tháng trước và tăng 10,60% so với cùng kỳ năm trước; Khách sạn nhà hàng ước đạt 1.524 tỷ đồng, tăng 0,88% so với tháng trước và tăng 21,49% so với cùng kỳ năm trước; Du lịch lữ hành ước đạt 3,26 tỷ đồng tăng 0,37% so với tháng trước và bằng 256,90% so với cùng kỳ năm trước; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 707 tỷ đồng tăng 5,70% so với tháng trước và tăng 0,84% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân các ngành Khách sạn nhà hàng, Du lịch lữ hành, Dịch vụ tăng cao là do do các hoạt động văn hóa, du lịch những tháng đầu năm diễn ra sôi nổi tại các địa phương trong tỉnh. Ngoài ra các ngày nghỉ lễ kéo dài và có nhiều sự kiện được tỉnh tổ chức trong tháng 5-2023 nên nhu cầu vui chơi giải trí, du lịch, nghỉ dưỡng tăng cao làm cho sự hồi phục của ngành này tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước tính đạt 52.908 tỷ đồng, bằng 114,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành thương nghiệp ước đạt 41.544 tỷ đồng bằng 112,18% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 7.764 tỷ đồng bằng 126,31% so với cùng kỳ năm 2022. Du lịch lữ hành ước đạt 15,11 tỷ đồng bằng 221,55% so với cùng kỳ năm 2022; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 3.584 tỷ đồng bằng 113,93% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, hoạt động thương mại - dịch vụ của Tỉnh tiếp tục tăng trưởng trong các tháng đầu năm. Nhiều chương trình bình ổn giá, xúc tiến du lịch, thương mại được triển khai, góp phần góp phần gia tăng nhu cầu tiêu dùng tại địa phương. Dự kiến sức tiêu thụ của người dân sẽ tăng lên trong dịp nghỉ hè sắp tới của học sinh.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Hoạt động vận tải trong tháng 5-2023 vẫn duy trì ổn định phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển đáp ứng nhu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 5-2023 ước tính đạt 3.208 ngàn hành khách, tăng 1,20% so với tháng trước và tăng 11,14% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước tính đạt 870 ngàn tấn, tăng 0,52% so với tháng trước và tăng 10,31% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 5-2023 ước tính đạt 75.320 ngàn hành khách/km, tăng 1,97% so với tháng trước và tăng 11,01% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 81.337 ngàn tấn/km, tăng 1,72% so với tháng trước và tăng 6,68% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 5 tháng đầu năm khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt

15.814 ngàn hành khách bằng 111,43% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4.242 ngàn tấn bằng 108,79% so với cùng kỳ năm 2022.

Khối lượng luân chuyển hành khách 5 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 361.986 ngàn hành khách/km bằng 126,25% so với cùng kỳ năm 2022; Khối lượng hàng hóa luân chuyển 5 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 393.446 ngàn tấn/km bằng 106,89% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5-2023 ước tính đạt 254.188 triệu đồng tăng 1,16% so với tháng trước và tăng 12,73% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 121.956 triệu đồng tăng 1,39% so với tháng trước và tăng 11,63% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 114.734 triệu đồng tăng 1,11% so với tháng trước và tăng 13,64% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 17.498 triệu đồng, tương đương tháng trước và tăng 14,59% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu dịch vụ vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.219 tỷ đồng, bằng 116,79% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 587 tỷ đồng, bằng 126,65% so với cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa ước đạt 548 tỷ đồng, bằng 109,18% so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 84 tỷ đồng bằng 107,22% so với cùng kỳ năm trước.

5.3.Khách lưu trú:

Trong tháng 5-2023 hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh với nhiều sự kiện được tổ chức như lễ hội, diễn đàn sự kiện văn hóa, du lịch, thương mại ... đặc biệt Lễ hội Xoài diễn ra từ ngày 27-4-2023 đến ngày 01-5-2023 và Lễ hội Vía Bà Chúa xứ năm nay trùng vào kỳ nghỉ lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, 30-4 và 01-5 nên các khu, điểm du lịch, siêu thị, trung tâm thương mại... trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã đón hàng vạn du khách trong và ngoài tỉnh. Việc đón lượng khách lớn tới tham quan, du lịch là tín hiệu vui đối với du lịch Đồng Tháp.

Lượt khách phục vụ trong tháng 5-2023 ước đạt 157,6 ngàn lượt khách, tăng 0,87% so với tháng trước và bằng 118,94% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 đạt 777 ngàn lượt khách, bằng 141,35% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 777 ngàn lượt khách phục vụ thì có trên 396 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 50,94% lượt khách phục vụ.

Ngày khách phục vụ trong tháng 5-2023 ước đạt 109.450 ngày khách, tăng 0,30% so với tháng trước và bằng 118,09% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 5 tháng đầu năm ước đạt 541.392 ngày khách, bằng 137,32 % so với cùng kỳ năm 2022.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 5-2023 ước đạt 643 lượt khách, tăng 19,52% so với tháng trước và bằng 98,02% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.940 lượt khách bằng 89,08% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 5-2023 ước đạt 1.949 ngày khách, tăng 0,36% so với tháng trước và bằng 284,53% so cùng kỳ năm 2022. Tính chung 5 tháng đầu năm ước đạt 9.639 ngày khách bằng 366,92% so với cùng kỳ năm 2022.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023 với kim ngạch giảm lần lượt 13,37% và 12,61% so với cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2023 giảm 12,52% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu là do giá xăng dầu nhập khẩu giảm trong 5 tháng đầu năm 2023.

6.1. Hoạt động xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 5-2023, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 148.941 ngàn USD, tăng 1,37% so với tháng trước và bằng 86,63% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 0,31%; Kinh tế tư nhân tăng 1,88%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,27%. So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có kim ngạch xuất khẩu tăng cao nhất với mức tăng 190,52%; Kinh tế nhà nước ngoài bằng 99,95%; Kinh tế tư nhân bằng 66,46%;

Nếu xét theo nhóm hàng thì trong tháng 5-2023, hầu hết tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng. Trong đó, mặt hàng Thủy sản, so với tháng trước có giá trị xuất tăng 1,88% và sản lượng tăng 1,95%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 0,99% và sản lượng tăng 1,0%; So với tháng cùng kỳ năm trước, Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất bằng 58,61% và sản lượng bằng 72,85%; Mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 87,53% và sản lượng tăng 71,40%. Nguyên nhân mặt hàng Thủy sản giảm là do đơn hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp giảm và lượng hàng tồn kho tăng.

Ước tính 5 tháng đầu năm 2023 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 639.167 ngàn USD, bằng 87,39% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, các mặt hàng có giá trị xuất giảm: mặt hàng Thủy sản chế biến có giá trị xuất bằng 59,05% ; mặt hàng Bánh phồng tôm có giá trị xuất bằng 65,0%; Sản phẩm may có giá trị xuất bằng 90,10%. Các mặt hàng có giá trị xuất tăng: mặt hàng Gạo có giá trị xuất tăng 70,25% và Hàng hóa khác có giá trị xuất tăng 14,71%.

Tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, nhưng nhu cầu thị trường

thế giới vẫn thấp do lạm phát tăng cao, các doanh nghiệp cần tận dụng những ưu thế, ưu đãi của các cam kết trong các Hiệp định FTA đã ký kết để mở rộng thị trường xuất khẩu. Kết quả xuất khẩu không chỉ mang lại lợi ích cho riêng các doanh nghiệp mà còn cho cả nền kinh tế. Dự kiến với tình hình như hiện nay xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong các tháng cuối năm 2023.

6.2. Hoạt động nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu tháng 5-2023 ước tính đạt 53.833 ngàn USD, tăng 0,62% so với tháng trước và bằng 57,71% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân kim ngạch nhập khẩu tháng 5 giảm chủ yếu là do ảnh hưởng giá của mặt hàng xăng dầu. Ước tính trong tháng 5-2023 nhập khẩu mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 36,59 triệu USD bằng 64,73% so với cùng kỳ năm trước; về lượng đạt 49.416 ngàn tấn tăng 8,38% so với cùng kỳ năm trước. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập tăng 1,11% so với tháng trước và bằng 395,74% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập tăng 2,03% so với tháng trước và bằng 37,47% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác có giá trị nhập tăng 1,24% so với tháng trước và bằng 33,97% so với cùng kỳ năm 2022.

Ước tính 5 tháng đầu năm 2023 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 293,43 triệu USD, bằng 87,48% so với cùng kỳ năm 2022. Việc kim ngạch nhập khẩu 5 tháng đầu năm tăng chủ yếu do kim ngạch nhập khẩu tăng của mặt hàng xăng dầu. Với sự tăng giá xăng dầu của thị trường thế giới và phục hồi tiêu thụ ở thị trường trong nước, giá trị nhập khẩu xăng dầu ước trong 5 tháng đầu năm 2023 tăng 13,71% về giá trị và khối lượng nhập tăng 48,82% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài yếu tố xăng dầu, kim ngạch nhập khẩu tăng một phần còn do nhập khẩu nguyên, phụ liệu sản xuất tân dược tăng mạnh trong các tháng đầu năm 2023.

Cán cân thương mại thực hiện trong 5 tháng đầu năm 2023 của Tỉnh ước tính xuất siêu 345.736 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

7.1. Giá cả thị trường

Giá bán lẻ xăng, dầu được điều chỉnh tăng trong ngày 22/5/2023, cụ thể : Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 21.499 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 20.488 đồng/lít, dầu hỏa là 17.969 đồng/lít, dầu diesel (0,05S) là 17.954 đồng/lít.

Giá lúa ổn định so với tháng trước, hiện nay giá lúa chất lượng cao loại I giao đồng từ 7.050 đồng/kg (cao hơn 1.050 đồng/kg so cùng kỳ năm trước), lúa loại hai từ 5.900 đồng/kg (cao hơn 6000 đồng/kg so cùng kỳ năm trước). Giá gạo

nguyên liệu tăng nhẹ, giá từ 9.770 – 9.800 đồng/kg tùy loại.

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 52.667 đồng/kg, giảm 125 đồng/kg so với tháng trước và thấp hơn 3.106 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 71.333 đồng/kg; vịt trắng từ 47.000 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 29.000 – 30.000 đồng/kg (thấp hơn từ 2.000 – 2.5000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước).

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 180.000- 220.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước.

7.2. Chỉ số giá:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 năm 2023 của Tỉnh, tăng 0,07% so với tháng trước, tăng 2,17% so với cùng tháng năm trước, so với tháng 12 năm trước tăng 0,49%; Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 7 nhóm hàng tăng so với tháng trước, trong đó tăng cao nhất là nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,32%; có 01 nhóm hàng giảm giá là nhóm Giao thông giảm 2,59%. Nguyên nhân làm cho nhóm hàng Giao thông giảm giá là do giá xăng dầu chủ yếu được điều chỉnh giảm trong tháng 5 năm 2023. Các nhóm hàng còn lại ổn định so với tháng trước (tăng giảm rất ít hoặc không tăng, không giảm).

Chỉ số giá vàng tháng 5 năm 2023 so với tháng trước tăng 1,66%, tăng 6,41% so với tháng 12 năm trước, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 2,32%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5 năm 2023 so với tháng trước giảm 0,03% và giảm 2,69% so với tháng 12-2022, so với cùng tháng năm trước tăng 1,30%.

8. Một số tình hình xã hội

8.1. Ngành Giáo dục và đào tạo

Trong tháng 5 đã hoàn thành chương trình giảng dạy của năm học 2022-2023 và triển khai kế hoạch tổ chức thi học kỳ 2 cho các cấp học và chuẩn bị cho việc thi tốt nghiệp Phổ thông trung học. Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì tại Đồng Tháp tổ chức 01 cụm thi tốt nghiệp PTTH do Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, dành cho tất cả các thí sinh đăng ký dự thi tại tỉnh Đồng Tháp, tổ chức vào các ngày 27- 30/6/2023, quy chế kỳ thi được thực hiện trên nguyên tắc bảo đảm quyền của thí sinh dự thi. Theo đó, toàn Tỉnh có khoảng 35 điểm thi, tập trung tại 12 huyện, thành phố. Căn cứ vào tình hình thực tế, dự kiến bổ sung thêm 03 điểm thi ở các huyện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của thí sinh. Việc sắp xếp phòng thi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, được tự động bằng hệ thống phần mềm quản lý thi. Các điểm thi đều được bố trí đủ

phòng chờ cho thí sinh thi các môn thành phần của bài thi tổ hợp. Bên cạnh đó, Sở GD&ĐT đã thành lập các đoàn kiểm tra công tác chuẩn bị kỳ thi tại các điểm trường; tổ chức các hội thảo chuyên đề nhằm nâng chất lượng đối với các môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Đồng thời tiến hành khảo sát, đánh giá hiện trạng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, cơ sở vật chất tại các điểm thi như: cổng chính, cổng phụ, khu vệ sinh, phòng làm việc, phòng thi, bàn, ghế, bảng, đèn, quạt...

Tỉnh Đồng Tháp dự kiến có 15.673 thí sinh đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT, trong đó có 13.757 thí sinh lớp 12 hệ trung học phổ thông, 1.481 thí sinh lớp 12 hệ giáo dục thường xuyên, 435 thí sinh tự do. Kỳ thi năm nay thí sinh đăng ký dự thi theo hình thức trực tuyến với hệ chính quy, thí sinh tự do đăng ký hình thức trực tiếp, hiện 100% thí sinh của Tỉnh đã hoàn thành việc đăng ký.

8.2. Ngành Y tế

Ngành Y tế luôn đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng nguồn lực, vật tư trang thiết bị phòng chống dịch; phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn. Truyền thông người dân thực hiện phòng chống dịch Covid-19 trong tình hình mới theo khuyến cáo của Bộ Y tế “thông điệp V2K” tại các nơi tập trung đông người, các lễ hội. Bên cạnh đó, luôn tăng cường công tác kiểm tra, phòng chống dịch Covid-19 tại các cửa khẩu. Tiếp tục rà soát các ổ dịch lây lan nhanh, tỷ lệ nặng cao, liên quan đến người về từ các nước đang bùng phát dịch và các nước có các biến chủng SARS-CoV-2.

Ngành Y tế tiếp tục tăng cường xử lý kịp thời các ổ dịch, kết hợp với chiến dịch diệt lăng quăng tại các nơi nguy cơ xuất hiện dịch. Tăng cường thực hiện chiến dịch diệt muỗi, lăng quăng tại nơi công cộng (bệnh viện, trường học, nơi làm việc...). Tập trung công tác truyền thông đại chúng gửi các thông điệp, tin ngắn, mẫu chuyện... Duy trì thường xuyên phát thanh trên loa, đài và tăng số lượt phát tại những nơi nguy cơ cao có dịch. Hiện tại trên địa bàn Tỉnh chưa ghi nhận trường hợp nhiễm hay nghi nhiễm các bệnh: đậu mùa khỉ, vi rút Adreno, cúm A/H5N1 trên người, vi rút Marburg...

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến thời điểm 30-4-2023 như sau: Sốt xuất huyết: 1.215 cas; Bệnh tiêu chảy 2.893 cas; Bệnh viêm gan do virus 40 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 484 cas; Bệnh cúm 2.867 cas; Lao phổi 49 cas ...

8.3. Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đa tổ chức được 16

phiên giao dịch việc làm, có 178 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh, có 4.465 lao động đến tham dự. Từ đầu năm đến nay toàn tỉnh đã có 12.430 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 741 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 989 người.

Từ đầu năm đến nay ra quyết định cho 3.405 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền trên 59.134,2 triệu đồng.

Công tác giáo dục nghề nghiệp (GDNN): Triển khai Công văn Tổng cục GDNN về việc xét chọn học sinh, sinh viên GDNN xuất sắc tiêu biểu năm 2023; Công văn Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Tháp, về việc xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp giáo dục” năm 2023; Tham mưu xây dựng Kế hoạch Phát động phong trào thi đua chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đẩy mạnh dạy nghề theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động” năm 2023;

Từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 2.085 học viên. Chia theo trình độ đào tạo: cao đẳng 33 học viên, trung cấp 17 học viên, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 2.035 học viên, đạt 13,90 % kế hoạch năm.

Công tác giảm nghèo: Phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, thành phố giới thiệu gương sáng tiêu biểu tham gia “Chương trình Vượt dốc”; Sơ kết đánh giá giữa kỳ thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giáo dục nghề nghiệp, việc làm 4 tháng đầu năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ trong thời gian tới.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm trợ cấp, mai táng phí Người có công với cách mạng cho 169 trường hợp (tăng trợ cấp 60 trường hợp, giảm giảm trợ cấp 109 trường hợp). Tổ chức đưa 347 đối tượng đến Trung tâm điều dưỡng Thương binh và Người có công Long Đất, Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh Kiên Giang, Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh Lâm Đồng và Côn Đảo để được tham quan, chăm sóc sức khỏe; phối hợp các ngành triển khai Kế hoạch 416/KH của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2023; phối hợp các đơn vị liên quan trong Ban chỉ đạo thực hiện chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng tỉnh Đồng Tháp tổ chức họp xét thông qua các hồ sơ đề nghị hưởng chế độ chính sách của người có công.

Công tác Bảo trợ xã hội: Đề xuất UBND Tỉnh xác định người có thu nhập

không ổn định để hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 10/2022/NQ-HĐND; giải đáp vướng mắc, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ; xây dựng Kế hoạch tập huấn năng lực cán bộ cộng tác viên công tác xã hội, các cấp thực hiện Chương trình công tác xã hội và Chương trình trợ giúp người tâm thần, trẻ em tự kỷ người rối nhiễu tâm trí năm 2023. Hiện nay Trung tâm Bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng 105 đối tượng.

8.4. Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Toàn Ngành tập trung tuyên truyền các ngày lễ, kỷ niệm trong tháng gắn với tuyên truyền các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Tập trung tổ chức các hoạt động kỷ niệm 48 năm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30-4-1975 ; 30-4-2023); ngày Quốc tế Lao động 1-5 và Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Lễ hội Xoài Đồng Tháp năm 2023, Lễ hội Vía bà Chúa Xứ năm 2023. Đặc biệt là chương trình nghệ thuật tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội Xoài Đồng Tháp năm 2023, phát động cuộc thi “Viết câu chuyện hay về xoài”, Hội thi ảnh đẹp về xoài; Hội thi tạo hình, trình bày mâm quả đẹp từ xoài; Hội thi Âm thực chủ đề: “Tinh hoa món ngon Xoài Cao Lãnh”, tổ chức hoạt động Lễ hội đường phố trong sự kiện Lễ hội Xoài tỉnh Đồng Tháp năm 2023... tạo ra nhiều sân chơi đa dạng, giải thưởng hấp dẫn để thu hút, phục vụ nhân dân trong và ngoài tỉnh đến với lễ hội, thu hút khoảng 1.500 lượt người đến xem và cổ vũ.

Tổ chức thành công Lễ hội Vía bà Chúa Xứ năm 2023 tại Khu di tích Quốc gia đặc biệt Gò Tháp với nhiều hoạt động phong phú, đa dạng hơn các kỳ Lễ hội trước, đặc biệt là hoạt động khai trương Chợ quê Gò Tháp là hoạt động mới tại lễ hội năm nay, thu hút lượng khách cao hơn năm trước, với hơn 325.000 lượt người.

Thể thao thành tích cao được chú trọng thực hiện. Trong tháng, cử 09 lượt HLV và 90 lượt VĐV tham gia 06 giải mở rộng khu vực, quốc gia, Đông Nam Á: đạt 11 HCV, 7 HCB, 13 HCD. Thành tích nổi bật, Đội Đá cầu Đồng Tháp tham dự thi đấu giải Vô địch Đá cầu cá nhân toàn quốc đạt 03 HCV, 02 HCB, 05 HCD; xếp hạng Nhất toàn đoàn; tại SEA Games 32, Đồng Tháp tham dự với 01 HLV và 08 VĐV tham gia thi đấu ở các môn gồm Judo, Vovinam, Cầu mây, Bóng đá, Bi sắt và Xe đạp. Hầu hết các bộ môn tham gia thi đấu đều giành huy chương (trừ Xe đạp), với thành tích đạt 4 HCV, 1 HCB, 2 HCD, đóng góp vào thành tích chung của Đoàn Thể thao Việt Nam với 136 tấm HCV, 105 HCB và 114 HCD, giành ngôi nhất toàn đoàn.

8.5. Trật tự an toàn xã hội

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15-4-

2023 đến 15-5-2023 trên địa bàn xảy ra 01 vụ cháy. Vụ cháy tại Chợ Bình Thành, huyện Thanh Bình. Vụ cháy không gây thiệt hại về người, làm cháy 17 kiốt, ước giá trị thiệt hại khoảng 3,4 tỷ đồng. Nguyên nhân vụ cháy đang được điều tra.

Cũng trong tháng, xảy ra 07 vụ vi phạm môi trường, số vụ xử lý trong tháng là 05 vụ, với số tiền xử phạt là 128 triệu đồng.

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15-12-2022 đến ngày 17-5-2023 toàn tỉnh đã xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, làm 31 người chết và 7 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước, giảm 06 vụ, số người chết giảm 07 người, số người bị thương tăng 02 người. Trong số 31 vụ tai nạn giao thông, không có vụ tai nạn giao thông đường thủy nào xảy ra./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK (1);
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy (1);
- VP. HĐND Tỉnh (1);
- VP. UBND Tỉnh (1);
- Lãnh đạo Cục (2);
- Sở KH & ĐT (1);
- Chủ tịch UBND các huyện, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ Cục (3);
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP (12);
- Lưu: TH + Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 30-4-2023:

	Dự toán năm 2023 (triệu đồng)	Ước thực hiện đến 30/4/2023 (triệu đồng)	Ước 2023 so với	
			Dự toán giao (%)	Năm 2022 (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7.590.000	3.022.849	39,83	98,22
1. Thu nội địa	7.440.000	2.923.740	39,30	99,66
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	600.000	152.282	25,38	58,74
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.265.000	812.760	64,25	174,80
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	314.497	20,97	64,00
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	21.448	30,64	85,92
- Thu tiền sử dụng đất	900.000	356.421	39,60	101,55
- Thu phí, lệ phí	455.000	165.219	36,31	92,94
- Thu xổ số kiến thiết	1.600.000	648.976	40,56	104,58
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	150.000	99.109	66,07	47,30
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.788.495	5.930.413	37,56	111,42
1. Chi cân đối ngân sách	13.191.488	4.772.336	36,18	97,14
TĐ: Chi đầu tư phát triển	3.561.000	1.212.039	34,04	422,61
Chi thường xuyên	9.353.865	2.608.200	27,88	105,81
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.793.642	391.381	21,82	160,94
+ Chi sự nghiệp môi trường	136.670	26.714	19,55	131,93
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	8.235	26,56	91,04
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.179.745	1.080.716	25,86	115,69
+ Chi sự nghiệp y tế	750.000	183.481	24,46	70,63
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.388.540	495.592	35,69	98,27
Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	2.597.007	1.014.052	39,05	503,15
3. Chi tạm ứng	-	144.025	-	69,14

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 30/04/2023)

	Thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 30/4/2023 (tỷ đồng)	ƯT 30/4/2023 so với 31/12/2022
I. Nguồn vốn huy động	61.620	64.110	104,04
- Tiền gửi tiết kiệm	41.897	45.105	107,66
- Tiền gửi thanh toán	19.231	18.425	95,81
- Phát hành giấy tờ có giá	492	580	117,89
II. Tổng dư nợ tín dụng	94.228	97.263	103,22
1. Dư nợ ngắn hạn	70.858	73.108	103,18
2. Dư nợ trung dài hạn	23.370	24.155	103,36
III. Nợ xấu	481	1.039	216,01
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,51	1,07	-

3. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
				Tháng 5	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	6	65	11,76	127,45
+ Gỗ khai thác	m3	17.686	56.369	98,09	121,74
+ Củi khai thác	ste	37.203	163.372	58,70	112,42
+ Số vụ cháy rừng	vụ	1,00	2,0	-	200,00
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	14,10	21,80	-	4.844,44
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

4. Thủy sản

	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2022(%)	
			Tháng 5	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	224	4.192	103,46	102,25
Trong đó: Cá tra thâm canh	20,0	1.441,0	102,04	104,07
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	32.982	175.937	90,12	103,04
a. Nuôi trồng thủy sản	31.795	170.768	89,72	105,29
Trong đó: Cá tra thâm canh	19.365	124.088	101,92	106,88
b. Khai thác thủy sản	1.187	5.169	102,50	107,50

5. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 5 năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2022-2023 (đến 15-5-2023)			
a- Diện tích xuống giống		202.684	101,59
- Lúa	ha	190.175	100,48
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	12.509	122,02
TĐ: + Ngô	ha	1.310	129,79
+ Khoai lang	ha	140	92,96
+ Đậu các loại	ha	109	253,49
+ Rau các loại	ha	5.221	121,67
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	190.175	100,48
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	12.509	122,02
TĐ: + Ngô	ha	1.310	129,83
+ Khoai lang	ha	140	92,96
+ Đậu các loại	ha	109,0	253,49
+ Rau các loại	ha	5.221	121,67
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	1.390.055	100,15
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn	194.691	118,98
+ Ngô	Tấn	12.683	131,63
+ Khoai lang	Tấn	3.366	92,91
+ Đậu các loại	Tấn	225	239,39
+ Rau các loại	Tấn	90.746	112,97
2. Vụ Hè thu 2023 (đến 15-5-2023)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	181.283	102,91
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	10.374	101,03
TĐ: + Ngô	ha	1.724	90,55
+ Khoai lang	ha	125	33,89
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	5404	120,76
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	29.248	181,09
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	2.299	22,39
TĐ: + Ngô	ha	270	540,00
+ Khoai lang	ha	-	-
+ Đậu các loại	ha	27	150,00
+ Rau các loại	ha	1.670	124,16
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	206.932	188,95
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn	2.349	540,00
+ Ngô	Tấn	-	-
+ Khoai lang	Tấn	60	150,00
+ Đậu các loại	Tấn	31.897	124,16
+ Rau các loại	Tấn		

6. Sản xuất công nghiệp:

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 05/2023 (%)

	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106,04	120,88	117,73	105,62
Khai khoáng	44,47	121,84	46,93	40,70
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	44,47	121,84	46,93	40,70
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,77	122,21	118,07	106,53
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,33	122,23	121,83	108,51
Sản xuất đồ uống	102,42	111,71	123,17	83,12
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	158,13	94,19	274,04	193,06
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	115,03	115,15	121,69	116,41
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,97	125,50	111,21	84,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	86,93	125,73	119,06	104,49
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	102,26	119,71	137,57	96,88
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	131,34	118,40	166,99	158,80
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,96	121,36	138,60	115,36
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,40	112,32	108,18	101,48
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	102,29	111,15	124,01	120,07
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	111,13	118,04	176,04	125,44
Sản xuất xe có động cơ	228,57	117,50	258,24	245,71
SX phương tiện vận tải	1,62	6.400,00	97,02	135,34
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	36,47	157,14	48,19	46,69
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	1.233,87	129,43	573,38	1.199,11
Sản xuất và phân phối điện	103,92	109,05	126,67	101,89
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	103,92	109,05	126,67	101,89
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,29	106,92	116,56	105,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,11	107,54	115,55	102,71
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	145,84	102,02	125,78	137,22
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

b. Chỉ số lao động tháng 5/2023 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,69	97,76	96,76
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	96,42	98,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,73	97,60	96,52
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	99,32	99,32
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,51	103,57	103,12
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,20	85,70	89,42
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,97	99,49	98,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,05	98,63	96,34

c. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5/2023 (%)

	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,86	114,43	108,21	104,06
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,96	114,66	107,09	103,27
Sản xuất đồ uống	122,93	104,42	121,58	111,89
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	140,59	88,58	307,87	188,39
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	109,51	115,74	114,38	103,93
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	75,86	121,92	128,05	79,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	102,68	116,33	120,38	112,57
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	89,15	125,14	123,32	87,50
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	144,78	105,34	138,77	145,45
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,62	119,99	141,75	113,39
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,74	112,32	108,18	99,60
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	115,55	106,82	125,16	120,61
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	107,02	117,73	180,65	125,64
Sản xuất xe có động cơ	228,56	117,49	258,25	245,71
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

d. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến (%)

	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2023 so với tháng 4 năm 2023	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,07	106,98	111,77
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,96	107,34	107,74
Sản xuất đồ uống	178,79	100,83	188,96
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	124,34	114,21	125,48
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	210,05	117,44	220,96
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	65,33	143,58	69,21
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	139,01	105,57	136,79
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	197,80	122,58	216,81
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	145,88	103,20	149,93
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	401,29	106,39	323,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	123,20	101,73	122,58
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	100,00	100,00	100,00
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

e. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Chính thức tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ƯT	Tháng ƯT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Cát khai thác (1000 m3)	557	678	2.165	121,84	48,72	43,16
Khai thác cát đen	557	678	2.165	121,84	51,76	47,61
Khai thác cát vàng	-	-	-	-	-	-
Cá phiê đông lạnh (Tấn)	36.716	45.259	183.332	123,27	139,02	111,72
Gạo xay xát, lau bóng (Tấn)	127.045	144.377	622.635	113,64	125,29	116,09
Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (Tấn)	2.003	2.811	10.396	140,31	106,56	90,27
Thức ăn thủy sản (Tấn)	131.573	163.539	667.436	124,30	102,68	101,88
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu - 1000 gói)	11.148	10.500	44.226	94,19	274,04	193,06
Áo quần các loại (1000 cái)	768	855	3.797	111,35	142,59	124,84
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ... (1000 đôi)	422	465	1.619	110,21	125,54	95,11
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (triệu viên)	42	50	243	118,22	118,11	136,49
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (triệu viên)	118	140	560	118,59	297,11	201,56
Bê tông tươi (m3)	15.118	16.980	66.509	112,32	108,18	101,48
Bia (1000 lít)	1.425	1.663	5.886	116,74	117,15	77,96
Nước sản xuất (1000 m3)	4.634	4.983	22.532	107,54	115,55	102,71

f. Phát triển doanh nghiệp (tính đến 30/4/2023)

	Năm 2022			Năm 2023		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	271	2.042.678	3.192	216	1.070.657	1.034
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	6	2.500	27	5	6.800	13
Công ty TNHH	246	1.518.778	2.889	201	930.478	947
Công ty cổ phần	19	521.400	276	10	133.379	74
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	13.800	17	5	34.700	69
B. Khai khoáng	1	10.000	3	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	32	216.000	621	33	126.870	187
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	10.000	10	-	-	-
F. Xây dựng	51	364.600	284	29	173.680	125
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	137	957.290	1.905	101	486.377	394
H. Vận tải kho bãi	8	12.468	62	2	4.900	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	14.500	23	3	2.300	6
J. Thông tin và truyền thông	3	730	19	2	300	9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	1	5.000	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	323.900	38	7	131.000	46
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	28.600	47	18	81.280	90
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	73.800	128	8	21.350	47
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	2	2.900	10	5	1.400	44
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2.000	1	1	1.000	1
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	5	12.090	24	1	500	10
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	158			190		
3. Số DN quay lại hoạt động	122			67		
4. Số DN giải thể	55			36		

7. Vốn đầu tư (Triệu đồng; %):

a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	Chính thức tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 5	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	472.089	499.862	2.229.668	105,88	129,82	139,74
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	50.620	52.310	238.208	103,34	133,89	117,83
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	421.469	447.552	1.991.460	106,19	129,36	142,92
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	395.069	419.962	1.863.970	106,30	132,85	145,82
+ Ngân sách trung ương	107.169	111.810	512.567	104,33	184,29	171,81
+ Ngân sách địa phương	287.900	308.152	1.351.403	107,03	120,63	137,90
b. Vốn vay	49.220	51.100	232.598	103,82	134,02	130,36
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	31.200	32.700	147.920	104,81	134,57	137,53
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	9.500	9.900	45.300	104,21	100,00	100,07
d. Vốn khác	18.300	18.900	87.800	103,28	90,43	93,81

b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

	Chính thức tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 5	cộng dồn
TỔNG SỐ	421.469	447.552	1.991.460	106,19	129,36	142,92
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	295.069	311.304	1.408.492	105,50	132,67	143,39
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	84.050	88.900	401.329	105,77	105,94	122,72
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	74.569	77.900	359.037	104,47	219,86	214,94
Vốn Nước ngoài (ODA)	39.020	41.200	186.359	105,59	115,41	126,60
Vốn Xổ số kiến thiết	97.430	103.304	461.767	106,03	129,78	135,41
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	126.400	136.248	582.968	107,79	122,38	141,79
Vốn cân đối ngân sách huyện	96.500	104.532	445.532	108,32	115,61	133,29
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	44.900	47.200	207.179	105,12	110,80	117,09
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	25.700	27.300	117.519	106,23	155,11	182,48
Vốn khác	4.200	4.416	19.917	105,14	133,21	159,66
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Giao thông vận tải:

a. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)						
Đường bộ	3.170	3.208	15.814	101,20	111,14	111,43
Đường sắt	1.029	1.049	5.036	101,93	111,48	126,16
Đường thủy nội địa						
Hàng không	2.140	2.159	10.778	100,85	110,97	105,67
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)						
Phân theo ngành vận tải	73.864	75.320	361.986	101,97	111,01	126,25
Đường bộ						
Đường sắt	70.999	72.438	347.694	102,03	111,24	127,52
Đường thủy nội địa						
Hàng không	2.865	2.881	14.292	100,58	105,51	101,64
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)						
Đường bộ	865	870	4.242	100,52	110,31	108,79
Đường sắt	335	335	1.610	100,12	113,45	110,26
Đường thủy nội địa						
Hàng không	531	535	2.632	100,77	108,43	107,92
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)						
Đường bộ	79.959	81.337	393.446	101,72	106,68	106,89
Đường sắt	19.567	19.975	92.763	102,08	111,72	107,57
Đường thủy nội địa						
Hàng không	60.392	61.363	300.683	101,61	105,13	106,68

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Chính thức tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
TỔNG SỐ	251.263	254.188	1.218.759	101,16	112,73	116,79
Vận tải hành khách	120.287	121.956	586.670	101,39	111,63	126,65
Đường bộ	111.032	112.640	540.481	101,45	112,11	128,13
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	9.255	9.316	46.189	100,66	106,17	111,62
Đường biển						
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	113.477	114.734	547.624	101,11	113,64	109,18
Đường bộ	53.989	54.840	261.237	101,58	115,05	110,23
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	59.488	59.894	286.388	100,68	112,37	108,23
Đường biển						
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	17.498	17.498	84.465	100,00	114,59	107,22
Bốc xếp						
Kho bãi	17.498	17.498	84.465	100,00	114,59	107,22
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

9. Thương mại:

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	10.431.935	10.545.542	52.907.854	101,09	111,34	114,19
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	8.249.765	8.312.004	41.544.223	100,75	110,60	112,18
+ Khách sạn nhà hàng	1.510.445	1.523.681	7.764.294	100,88	121,49	126,31
+ Du lịch, lữ hành	3.248	3.260	15.114	100,37	256,90	221,55
+ Dịch vụ	668.477	706.597	3.584.223	105,70	100,84	113,93

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
TỔNG SỐ	8.249.765	8.312.004	41.544.223	100,75	110,60	112,18
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.440.180	3.465.250	17.316.537	100,73	105,61	106,80
2. Hàng may mặc	240.587	243.580	1.192.193	101,24	112,53	108,24
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	514.650	518.372	2.731.799	100,72	132,75	134,19
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	71.760	72.584	366.933	101,15	137,62	117,61
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	978.248	982.860	4.934.658	100,47	107,95	108,28
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	45.152	45.475	211.786	100,72	119,83	103,41
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	270.680	273.518	1.358.372	101,05	121,11	114,02
8. Xăng dầu các loại	840.537	846.730	4.231.339	100,74	123,20	136,76
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	76.280	76.826	371.523	100,72	118,98	110,74
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.320.576	1.331.527	6.597.543	100,83	102,59	106,00
11. Hàng hóa khác	358.270	361.750	1.766.225	100,97	133,91	129,76
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	92.845	93.532	465.315	100,74	116,17	115,72

c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.510.445	1.523.681	7.764.294	100,88	121,49	126,31
Dịch vụ lưu trú	25.035	25.249	123.692	100,85	110,28	116,90
Dịch vụ ăn uống	1.485.410	1.498.432	7.640.602	100,88	121,70	126,48
Du lịch lữ hành	3.248	3.260	15.114	100,37	256,90	221,55
Dịch vụ tiêu dùng khác	668.477	706.597	3.584.223	105,70	100,84	113,93

10. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	146.930	148.941	639.167	101,37	86,63	87,39
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	110.987	112.902	467.686	101,73	83,14	78,86
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	36.764	36.877	175.442	100,31	99,95	123,90
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	81.581	83.117	361.541	101,88	66,46	68,97
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28.585	28.947	102.183	101,27	290,52	155,76
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	55.154	56.192	237.511	101,88	58,61	59,53
Gạo	32.225	32.545	126.108	100,99	187,53	170,25
Bánh phồng tôm	1.256	1.312	5.636	104,48	80,19	65,00
Sản phẩm may	14.682	15.002	60.313	102,18	116,46	90,10
Hàng hóa khác	43.613	43.890	209.599	100,64	99,35	114,71
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	35.943	36.039	171.481	100,27	99,72	123,93
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	20.817	21.222	89.344	101,95	72,85	72,27
Gạo (tấn)	55.955	56.517	221.887	101,00	171,40	156,44
Bánh phồng tôm	880	920	3.875	104,55	90,21	72,50

11. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 4 năm 2023	Ước tính tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	53.502	53.833	293.431	100,62	57,71	87,48
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	36.843	36.938	221.397	100,26	65,10	113,40
Kinh tế tập thể					-	-
Kinh tế cá thể					-	-
Kinh tế tư nhân	12.837	12.992	52.332	101,21	64,37	50,12
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	3.822	3.903	19.702	102,12	23,86	55,06
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	36.504	36.588	220.079	100,23	64,73	113,71
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	4.599	4.650	21.725	101,11	395,74	271,97
Nguyên phụ liệu dệt may	5.360	5.469	29.682	102,03	37,47	89,13
Hàng khác	7.039	7.126	21.945	101,24	33,97	21,81
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tân)	49.228	49.416	271.607	100,38	108,33	148,82

12. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tháng 5 các năm 2010-2023 (so với cùng kỳ năm trước; %)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,35	109,19
- Năm 2011	102,92	120,46
- Năm 2012	100,39	108,02
- Năm 2013	99,91	105,18
- Năm 2014	100,25	103,74
- Năm 2015	100,06	100,36
- Năm 2016	100,43	101,74
- Năm 2017	99,62	103,77
- Năm 2018	100,58	103,62
- Năm 2019	100,69	102,80
- Năm 2020	100,39	103,59
- Năm 2021	100,30	103,14
- Năm 2022	100,35	102,96
- Năm 2023	100,07	102,17

b. Chỉ số giá tháng 5/2023 (%)

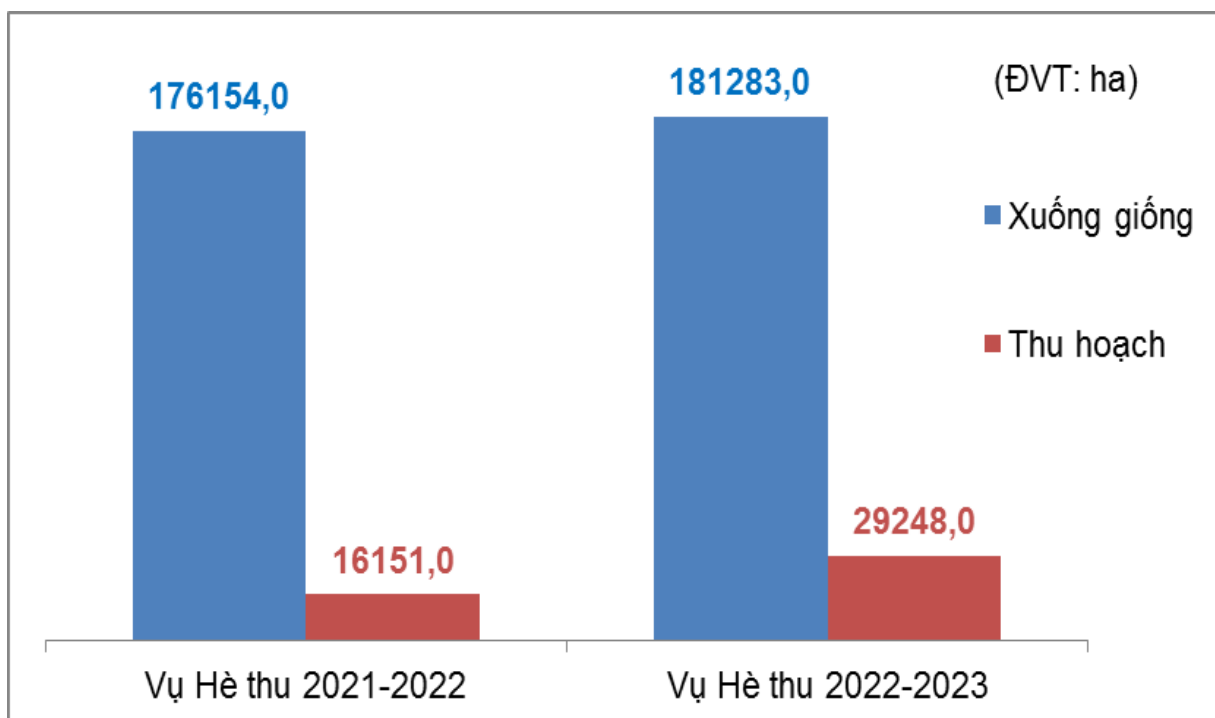
	Tháng 5 năm 2023 so với				BQ 5 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2022	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	109,53	102,17	100,49	100,07	103,02
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,23	105,31	100,72	100,32	105,49
- Lương thực	119,20	103,06	102,60	100,01	102,63
- Thực phẩm	116,35	105,25	100,14	100,40	105,83
- Ăn uống ngoài gia đình	109,59	107,06	101,00	100,31	106,56
2. Đồ uống và thuốc lá	106,06	103,55	101,96	100,32	102,47
3. May mặc, mũ nón, giày dép	108,79	103,90	101,87	100,31	103,07
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,08	101,50	101,65	100,76	101,82
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,17	105,69	103,16	101,32	104,00
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,22	100,03	100,03	100,00	100,03
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	106,92	92,32	101,40	97,41	96,58
8. Bưu chính viễn thông	100,22	100,63	100,52	100,00	100,58
9. Giáo dục	104,88	100,38	83,10	100,00	112,29
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,09	100,10	79,91	100,00	114,62
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,99	101,48	100,41	100,05	101,62
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	105,43	102,73	101,39	100,23	102,38
b. Chỉ số giá vàng	146,10	102,32	106,41	101,66	100,41
c Chỉ số giá đô la mỹ	100,74	101,30	97,31	99,97	102,46

13. Một số chỉ tiêu xã hội:

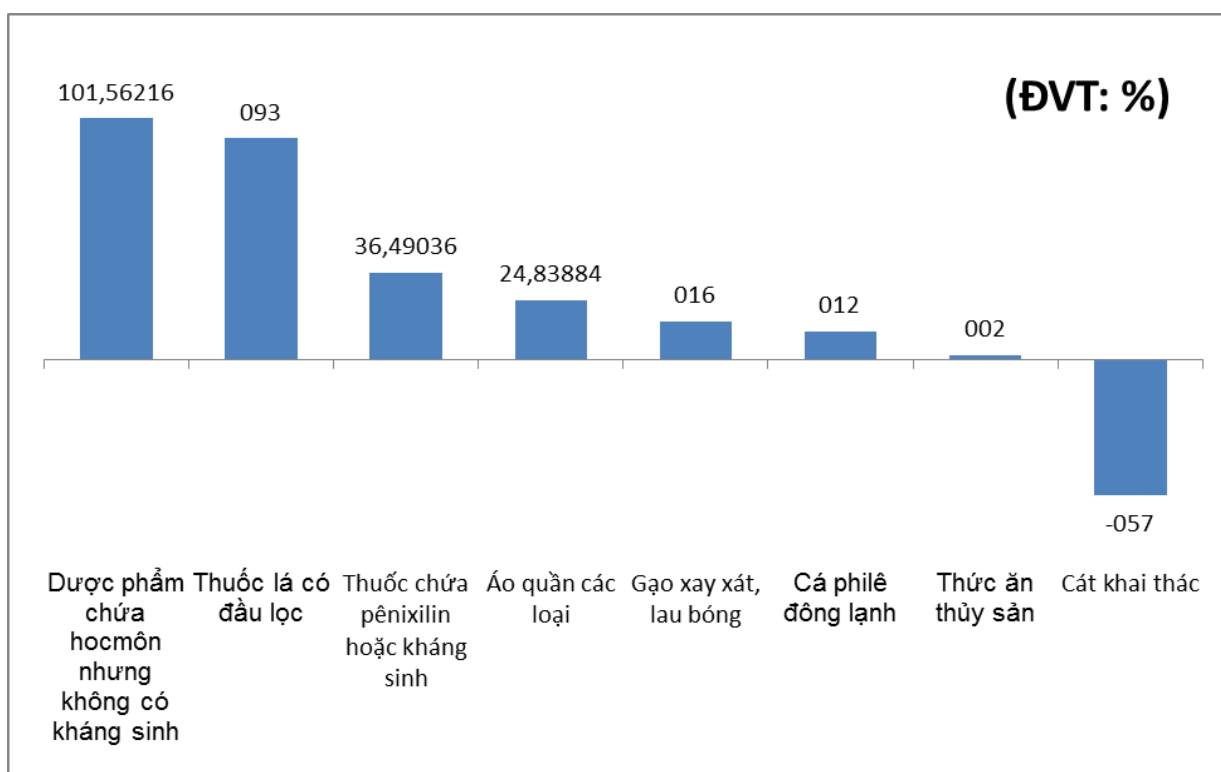
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	1	3
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	3.400	4.600
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	7	34
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	5	29
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	128	881,40
2. Y tế (tính đến 30/4/2023)			
Thương hàn	cas	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	1	10
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	cas	12	40
Sốt xuất huyết	cas	268	1.215
Sốt rét	cas	0	0
Cúm	cas	730	2.867
Cúm A(H5N1)	cas	0	0
Bệnh tay chân miệng	cas	134	484
Lao phổi	cas	17	49
Lỵ amip	cas	0	1
Lỵ trực trùng	cas	0	4
Quai bị	cas	2	3
Tiêu chảy	cas	758	2.893
Sởi	cas	0	2
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 đến 19/4/2023)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	31
- Đường bộ	vụ	x	31
- Đường thủy	vụ	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	83,78
- Đường bộ	%	x	83,78
- Đường thủy	%	x	-
b- Số người chết	người	x	31
- Đường bộ	người	x	31
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	81,58
- Đường bộ	%	x	81,58
- Đường thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	7
- Đường bộ	người	x	7
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	140,00
- Đường bộ	%	x	140,00
- Đường thủy	%	x	-

PHỤ LỤC II

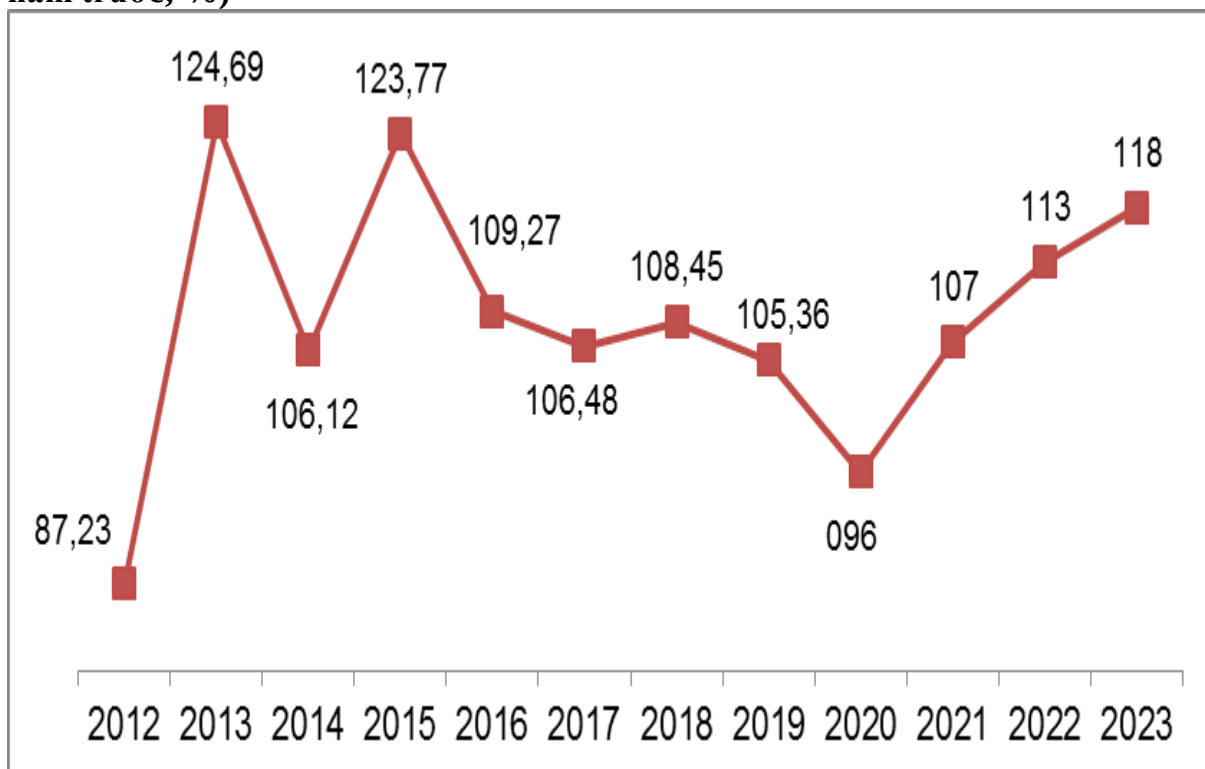
1. Diện tích lúa xuống giống và thu hoạch vụ Đông xuân 2021-2022 và 2022-2023 (đến 15-05):



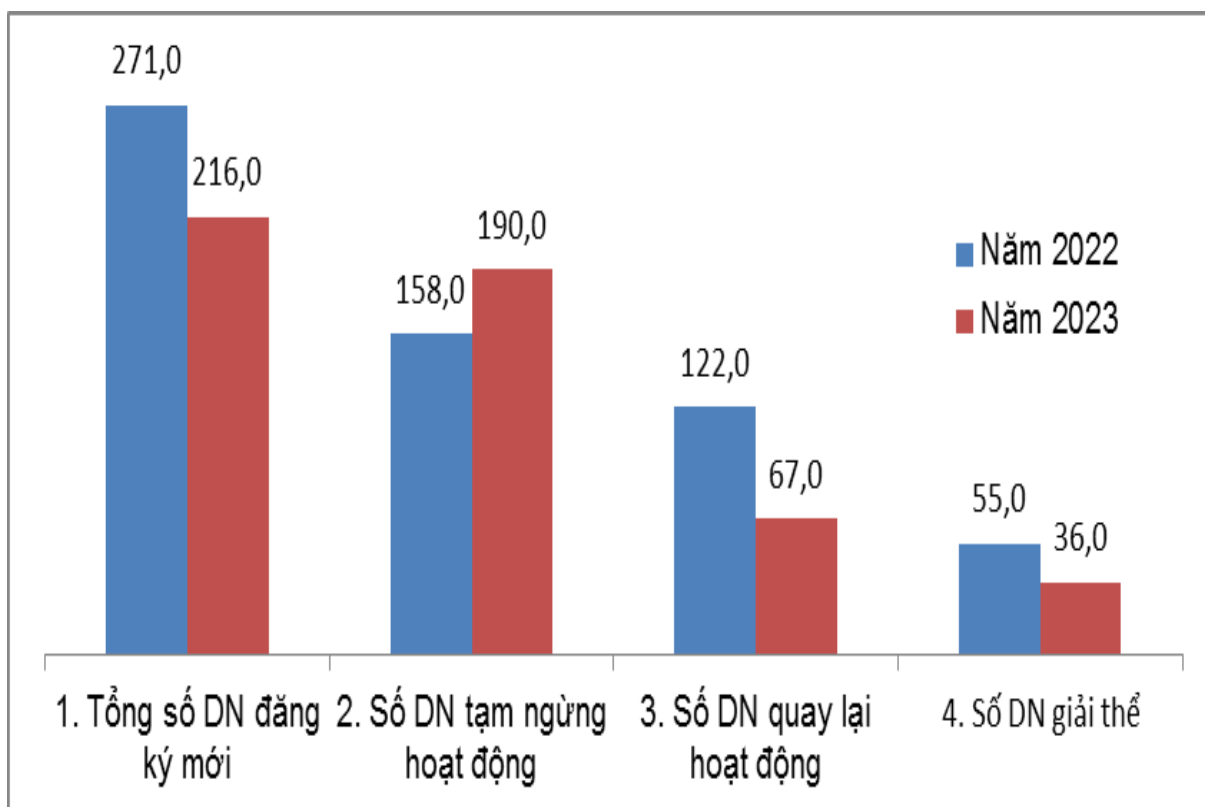
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (05 tháng đầu năm 2023 so với 05 tháng đầu năm 2022; %):



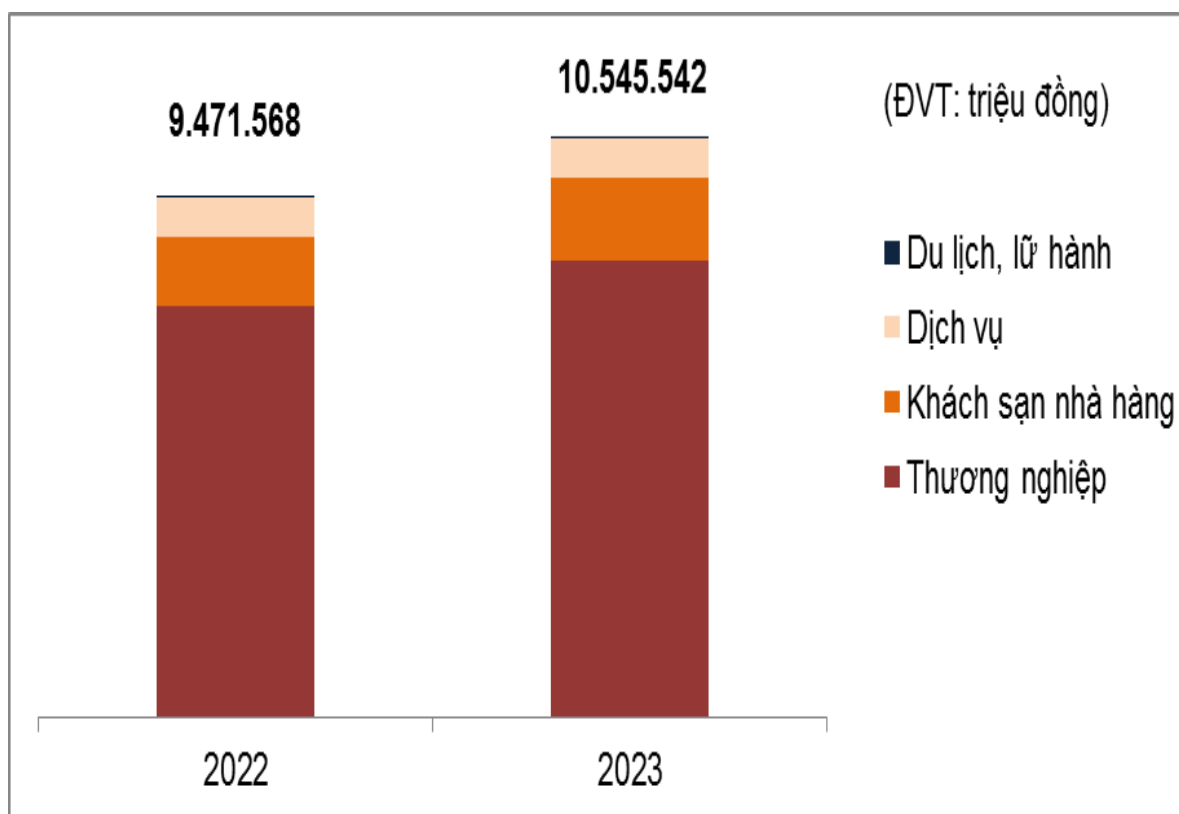
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 các năm 2012-2023 (so với tháng cùng kỳ năm trước; %)



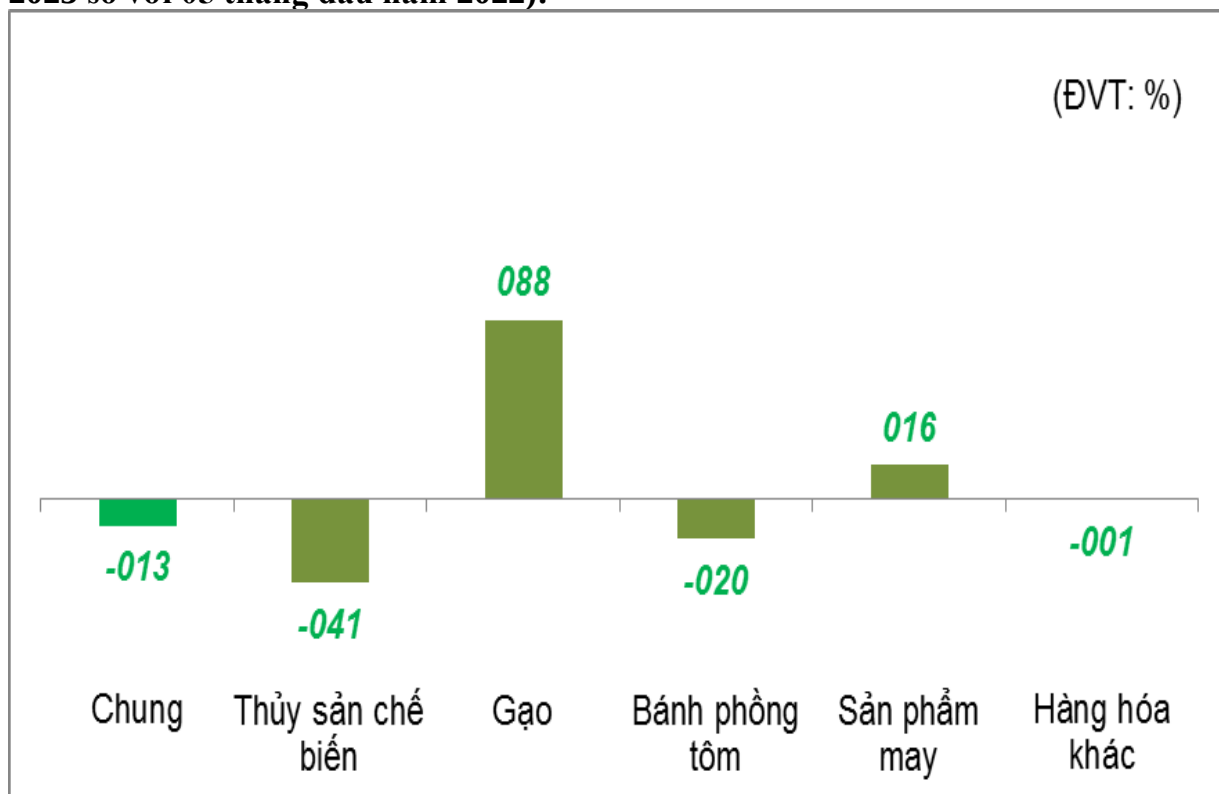
4. Số doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngưng, giải thể, tái hoạt động 4 tháng đầu năm 2022-2023 (doanh nghiệp)



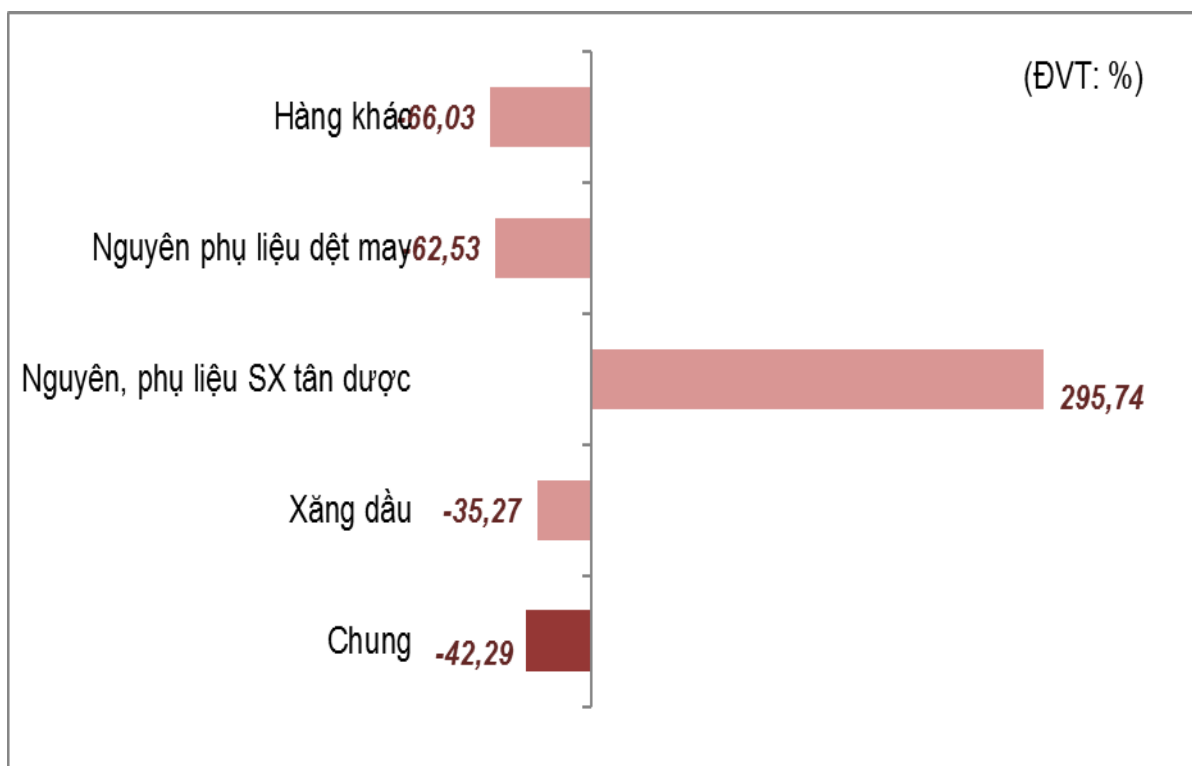
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 05 năm 2022-2023:



6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (05 tháng đầu năm 2023 so với 05 tháng đầu năm 2022):

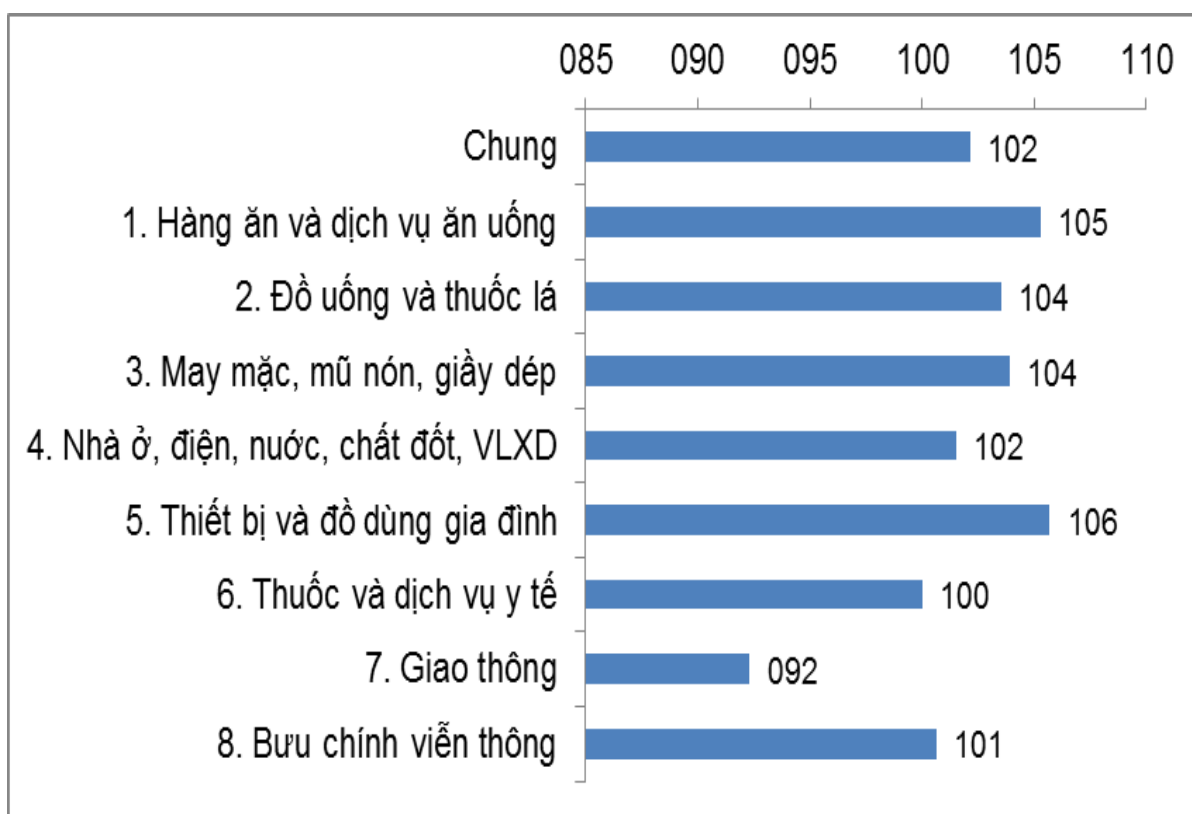


7. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (05 tháng đầu năm 2023 so với 05 tháng đầu năm 2022):



10. Chỉ số giá tiêu dùng (%)

a. Chỉ số giá một số nhóm tháng tiêu dùng 5/2023 (so với cùng kỳ năm trước)



b. Chỉ số giá tháng 5 giai đoạn 2010-2022 (so cùng kỳ năm trước - %)

